



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN LƯỚI THÉP BÌNH TÂY

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

(đã được kiểm toán)

Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây

Số 117 Âu Cơ, phường Phú Trung, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-34
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-34

11/11
-HI
CÓN
NG

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Lưới thép Bình Tây, đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP theo quyết định số 225/2003/QĐ-BCN ngày 19 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303357746 (số cũ 4103002435), đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2004 và đăng ký thay đổi kinh doanh lần thứ 14 ngày 06 tháng 05 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 117 Âu Cơ, phường Phú Trung, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Thanh Hải	Chủ tịch	
Ông Lê Hải Tú	Ủy viên	
Ông Trần Văn Tuấn	Ủy viên	
Ông Nguyễn Hồng Lương	Ủy viên	
Bà Lê Thị Kim Chính	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 04/04/2018
Ông Nguyễn Trung Nghị	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 04/04/2018

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lê Hải Tú	Tổng Giám đốc	
Ông Trần Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 01/05/2018

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Huỳnh Thị Tuyết Trâm	Trưởng ban	
Bà Bùi Thị Thu Nga	Thành viên	
Bà Trịnh Thị Mai Phương	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 04/04/2018
Bà Nguyễn Thị Trúc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 04/04/2018

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

105
NH
TY
KIỂM
AAS
TPH

Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây

Số 117 Âu Cơ, phường Phú Trung, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Lê Hải Tú

Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây được lập ngày 16 tháng 02 năm 2019, từ trang 06 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc về thuyết minh số 33 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính. Theo đó, Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã ban hành quyết định thu hồi 02 khu đất đang cho Công ty thuê trả tiền hàng năm tại số 792, đường Phạm Văn Chí, phường 7, quận 6 và số 165/5 đường Nguyễn Văn Luông, phường 10, quận 6. Khu đất tại số 165/5, đường Nguyễn Văn Luông, phường 10, quận 6 đang được Công ty dùng làm tài sản hợp tác trong hợp đồng hợp tác đầu tư dự án Chung cư Sông Hồng - Bình Tây, do khu đất này bị thu hồi nên hợp đồng hợp tác có khả năng sẽ không thực hiện được. Hiện nay, các bên tham gia vẫn chưa thống nhất phương thức xử lý hợp đồng hợp tác đã ký kết cũng như các vấn đề liên quan.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần nêu trên của chúng tôi.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2018-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2019

Nguyễn Lê Quang Hội

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 3098-2015-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		22.810.763.561	28.697.487.281
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	6.552.781.235	1.523.780.192
111	1. Tiền		3.552.781.235	1.523.780.192
112	2. Các khoản tương đương tiền		3.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.614.327.982	4.116.659.014
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	04	4.632.386.215	3.949.010.889
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	05	545.250.960	330.250.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	06	13.417.345	128.645.763
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(576.726.538)	(291.247.638)
140	IV. Hàng tồn kho	08	11.597.545.401	22.424.315.970
141	1. Hàng tồn kho		11.597.545.401	22.424.315.970
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		46.108.943	632.732.105
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		46.108.943	632.732.105
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		15.240.824.461	17.018.230.031
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		144.000.000	144.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác		144.000.000	144.000.000
220	II. Tài sản cố định		15.096.824.461	16.874.230.031
221	1. Tài sản cố định hữu hình	09	15.096.824.461	16.874.230.031
222	- Nguyên giá		45.828.624.191	46.982.418.424
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(30.731.799.730)	(30.108.188.393)
230	III. Bất động sản đầu tư	10	-	-
231	- Nguyên giá		1.513.318.687	1.513.318.687
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.513.318.687)	(1.513.318.687)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		38.051.588.022	45.715.717.312

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		7.074.395.336	15.107.521.704
310	I. Nợ ngắn hạn		7.074.395.336	15.043.521.704
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	298.010.037	6.515.160.178
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	642.352.397	292.078.964
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	805.910.448	552.227.478
314	4. Phải trả người lao động		1.865.720.998	1.569.535.854
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	56.775.342	60.942.427
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15	330.000.000	300.000.000
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	1.569.932.128	1.373.141.125
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	1.500.000.000	4.287.467.480
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.693.986	92.968.198
330	II. Nợ dài hạn		-	64.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	-	64.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		30.977.192.686	30.608.195.608
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	30.977.192.686	30.608.195.608
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		19.654.400.000	19.654.400.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		19.654.400.000	19.654.400.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		3.681.066.443	3.681.066.443
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.641.726.243	7.272.729.165
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.956.400.877	3.591.046.287
421b	LNST chưa phân phối năm nay		3.685.325.366	3.681.682.878
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		38.051.588.022	45.715.717.312

111
H N
NG
G K
A
T-T



Người lập

Lê Thị Phương Dung
Kế toán trưởng

Lê Hải Tú
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	117.629.493.310	97.379.329.828
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		117.629.493.310	97.379.329.828
11	4. Giá vốn hàng bán	21	107.510.111.691	88.794.680.713
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.119.381.619	8.584.649.115
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	5.418.733	7.328.964
22	7. Chi phí tài chính	23	103.153.492	145.869.259
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>103.153.492</i>	<i>145.861.927</i>
25	8. Chi phí bán hàng	24	285.534.987	215.176.862
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5.157.570.367	5.399.114.584
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.578.541.506	2.831.817.374
31	11. Thu nhập khác	26	71.042.447	1.808.016.674
32	12. Chi phí khác	27	9.193.609	324.200
40	13. Lợi nhuận khác		61.848.838	1.807.692.474
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.640.390.344	4.639.509.848
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	955.064.978	957.826.970
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.685.325.366</u>	<u>3.681.682.878</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	1.875	1.686



Người lập

Lê Thị Phương Dung
Kế toán trưởng

Lê Hải Tú
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.640.390.344	4.639.509.848
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		1.858.175.570	1.931.331.031
03	- Các khoản dự phòng		285.478.900	(14.000.000)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(39.546)	7.332
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(74.759.187)	(7.328.964)
06	- Chi phí lãi vay		103.153.492	145.861.927
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	(1.800.000.000)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		6.812.399.573	4.895.381.174
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(196.524.706)	(1.308.139.948)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		10.826.770.569	(11.560.784.891)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(5.124.786.763)	5.505.366.163
14	- Tiền lãi vay đã trả		(107.320.577)	(143.252.833)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.224.275.798)	(612.218.897)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	6.872.815
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(455.442.500)	(582.548.628)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		10.530.819.798	(3.799.325.045)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(80.770.000)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		69.380.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.379.187	7.328.964
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(6.010.813)	7.328.964
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		25.489.901.550	24.132.236.171
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(28.277.369.030)	(22.344.768.691)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.708.380.008)	(2.350.447.746)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(5.495.847.488)	(562.980.266)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		5.028.961.497	(4.354.976.347)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.523.780.192	5.878.763.871
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		39.546	(7.332)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>6.552.781.235</u>	<u>1.523.780.192</u>



Người lập

Lê Thị Phương Dung
Kế toán trưởng

Lê Hải Tú
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Lưới thép Bình Tây, đơn vị trực thuộc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP theo quyết định số 225/2003/QĐ-BCN ngày 19 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0303357746 (số cũ 4103002435), đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 06 năm 2004 và đăng ký thay đổi kinh doanh lần thứ 14 ngày 06 tháng 05 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 117 Âu Cơ, phường Phú Trung, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 19.654.400.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 là 19.654.400.000 đồng; tương đương 1.965.440 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh lưới thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất sắt, thép, gang. Chi tiết: sản xuất sắt thép (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý. Chi tiết: sản xuất kim loại màu (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét. Chi tiết: sản xuất vật liệu xây dựng (không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: mua bán sắt thép, kim loại màu;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết mua bán vật liệu xây dựng.

Cấu trúc doanh nghiệp

<u>Công ty có các đơn vị trực thuộc sau</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Đồng Nai - Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Khu công nghiệp Nhơn Trạch 2, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất kinh doanh lưới thép
Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, huyện Bến Lức, tỉnh Long An	Sản xuất kinh doanh thép

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

1081
CHI
CÓN
HÀNG
TIN 4

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực đo Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chí phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chí phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại tiền gửi ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

VIET
NH
GT
KIẾ
AA
TP

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	10	năm
- Thiết bị văn phòng	08	năm

2.10 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
--------------------------	---------	-----

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

005
ANH
TNHH
M TO
;C
iô c

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán .

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mỗi quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	344.923.213	248.325.203
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.207.858.022	1.275.454.989
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	-
	<u><u>6.552.781.235</u></u>	<u><u>1.523.780.192</u></u>

Tại ngày 31/12/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 3.000.000.000 VND gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh với lãi suất 5,5%/năm.



4 . PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	-	-	517.573.650	-
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại Dây và Cáp điện Tài Trường Thành	-	-	504.448.340	-
- Công ty TNHH Trương Hoàng Phúc	596.475.249	-	786.807.236	-
- Công ty TNHH LS Cable Việt Nam	475.635.160	-	-	-
- Công ty TNHH Kỹ thuật Tiêu Diễm	619.345.815	-	187.236.720	-
- Công ty TNHH Cáp Taibhan Vina	528.996.160	-	126.434.660	-
- Doanh nghiệp tư nhân Thảo Hương	506.086.960	-	244.899.520	-
- Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Bình Long	174.244.426	(174.244.426)	174.244.426	(174.244.426)
- Công ty TNHH Nguyễn Phong	86.064.797	(86.064.797)	86.064.797	(86.064.797)
- Công ty CP Xây dựng Vận tải Hiệp Hưng	16.417.315	(16.417.315)	30.938.415	(30.938.415)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1.629.120.333	-	1.290.363.125	-
	4.632.386.215	(276.726.538)	3.949.010.889	(291.247.638)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)				
	125.577.100	-	115.526.950	-

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty CP Tư vấn Đầu tư Thiết kế Xây dựng	300.000.000	(300.000.000)	300.000.000	-
- Công ty TNHH Ròng Tiển	209.550.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	35.700.960	-	30.250.000	-
	545.250.960	(300.000.000)	330.250.000	-

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	13.417.345	-	128.645.763	-
	13.417.345	-	128.645.763	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	144.000.000	-	144.000.000	-
	144.000.000	-	144.000.000	-

7 . NỢ XẤU

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Cửa hàng Vật liệu Xây dựng Bình Long	174.244.426	-	174.244.426	-
- Công ty TNHH Nguyễn Phong	86.064.797	-	86.064.797	-
- Công ty CP Xây dựng Vận tải Hiệp Hưng	16.417.315	-	30.938.415	-
- Công ty CP Tư vấn Đầu tư Thiết kế Xây dựng	300.000.000	-	300.000.000	300.000.000
	576.726.538	-	591.247.638	300.000.000

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.135.125.766	-	12.767.160.635	-
Công cụ, dụng cụ	5.673.188	-	4.394.050	-
Thành phẩm	8.456.746.447	-	9.652.761.285	-
	11.597.545.401	-	22.424.315.970	-

Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây
Số 117 Âu Cơ, phường Phú Trung, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	17.390.600.862		25.295.822.779		4.245.994.784		49.999.999		46.982.418.424	
- Mua trong năm	-		80.770.000		-		-		80.770.000	
- Thanh lý, nhượng bán	-		(1.234.564.233)		-		-		(1.234.564.233)	
Số dư cuối năm	17.390.600.862		24.142.028.546		4.245.994.784		49.999.999		45.828.624.191	
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	6.917.996.402		20.529.824.377		2.641.617.614		18.750.000		30.108.188.393	
- Khấu hao trong năm	623.711.467		927.396.573		300.817.530		6.250.000		1.858.175.570	
- Thanh lý, nhượng bán	-		(1.234.564.233)		-		-		(1.234.564.233)	
Số dư cuối năm	7.541.707.869		20.222.656.717		2.942.435.144		25.000.000		30.731.799.730	
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	10.472.604.460		4.765.998.402		1.604.377.170		31.249.999		16.874.230.031	
Tại ngày cuối năm	9.848.892.993		3.919.371.829		1.303.559.640		24.999.999		15.096.824.461	

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.013.150.677 VND;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 15.914.421.845 VND.

10 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tại ngày 31/12/2018, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động là nhà giới thiệu sản phẩm và nhà xưởng có nguyên giá là 1.513.318.687 VND và đã hết khấu hao.

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty Cổ phần Kim khí TP. Hồ Chí Minh	-	-	6.071.496.376	6.071.496.376
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	104.235.027	104.235.027	118.289.004	118.289.004
Công ty TNHH Phương Thịnh	79.832.560	79.832.560	133.192.694	133.192.694
Phải trả các đối tượng khác	113.942.450	113.942.450	192.182.104	192.182.104
	<u>298.010.037</u>	<u>298.010.037</u>	<u>6.515.160.178</u>	<u>6.515.160.178</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	6.145.783.841	6.145.783.841
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i>				

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty CP Thương mại Traco Long An	72.000.000	72.000.000
- Công ty TNHH Mai Thảo	-	57.475.000
- Công ty TNHH Tín Nghĩa	-	30.937.500
- Công ty CP Thép và Khoáng sản Kinh Đô	352.724.487	-
- Công ty TNHH Thép xây dựng và Lưới hàn Toàn Tâm	144.291.215	-
- Người mua trả tiền trước khác	73.336.695	131.666.464
	<u>642.352.397</u>	<u>292.078.964</u>

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		55.260.994		2.763.918.696		2.241.024.906		-		578.154.784	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		496.966.484		955.064.978		1.224.275.798		-		227.755.664	
Thuế Thu nhập cá nhân	-		-		241.178.946		241.178.946		-		-	
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-		-		2.369.943.112		2.369.943.112		-		-	
Các loại thuế khác	-		-		5.000.000		5.000.000		-		-	
	-		552.227.478		6.335.105.732		6.081.422.762		-		805.910.448	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.775.342	5.942.427
- Chi phí phải trả khác	55.000.000	55.000.000
	56.775.342	60.942.427

15 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng	330.000.000	300.000.000
	330.000.000	300.000.000

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	82.100.000	123.100.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.293.874.998	1.054.095.006
- Phải trả tiền phụ cấp cho Hội đồng quản trị	175.200.000	120.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	18.757.130	75.946.119
	1.569.932.128	1.373.141.125
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	64.000.000
	-	64.000.000

17 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2018		Trong năm		31/12/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh (*)	4.287.467.480	4.287.467.480	25.489.901.550	28.277.369.030	1.500.000.000	1.500.000.000
	4.287.467.480	4.287.467.480	25.489.901.550	28.277.369.030	1.500.000.000	1.500.000.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

- (*) Hợp đồng tín dụng số 22/2017/1219730/HĐTD ngày 13/10/2017 được gia hạn bởi Hợp đồng tín dụng số 01/2018/1219730/HĐTD ngày 07/12/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
 - + Hạn mức tín dụng: 7.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C để đáp ứng nhu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 01 năm;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng khế ước nhận nợ cụ thể;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thẻ chấp tài sản thiết bị mạ dây công suất 12.000 tấn/năm;
 - + Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2018 là 1.500.000.000 VND.

18 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quý đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	19.654.400.000		3.681.066.443		6.748.512.957		30.083.979.400
Lãi trong năm trước	-		-		3.681.682.878		3.681.682.878
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		-		(602.394.670)		(602.394.670)
Chi trả cổ tức năm 2016	-		-		(2.555.072.000)		(2.555.072.000)
Số dư cuối năm trước	19.654.400.000		3.681.066.443		7.272.729.165		30.608.195.608
Số dư đầu năm nay	19.654.400.000		3.681.066.443		7.272.729.165		30.608.195.608
Lãi trong năm nay	-		-		3.685.325.366		3.685.325.366
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		-		(368.168.288)		(368.168.288)
Chi trả cổ tức năm 2017	-		-		(2.948.160.000)		(2.948.160.000)
Số dư cuối năm nay	19.654.400.000		3.681.066.443		7.641.726.243		30.977.192.686

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên số 32/VDT/ĐHĐCĐ ngày 04/04/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế	100,00	3.681.682.878
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	10,00	368.168.288
Chi trả cổ tức (bằng 15% vốn điều lệ)	80,08	2.948.160.000
Lợi nhuận chưa phân phối	9,92	365.354.590

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
	- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	40,06	7.874.500.000	40,06
- Các cổ đông khác	59,94	11.779.900.000	59,94	11.779.900.000
	<u>100</u>	<u>19.654.400.000</u>	<u>100</u>	<u>19.654.400.000</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19.654.400.000
- Vốn góp đầu năm	19.654.400.000	19.654.400.000
- Vốn góp cuối năm	19.654.400.000	19.654.400.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.054.095.006	849.470.752
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	2.948.160.000	2.555.072.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(2.708.380.008)	(2.350.447.746)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>1.293.874.998</u>	<u>1.054.095.006</u>

d) Cổ phiếu	31/12/2018	01/01/2018
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.965.440
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	1.965.440	1.965.440
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	1.965.440	1.965.440
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ công ty	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
	Quỹ đầu tư phát triển	3.681.066.443
	<u>3.681.066.443</u>	<u>3.681.066.443</u>

19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại tỉnh Long An và Đồng Nai để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh lưới thép. Diện tích khu đất thuê là 24.130 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hằng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018	01/01/2018
Đồng đô la Mỹ (USD)	63,71	76,91

20 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	113.081.664.536	93.312.906.946
Doanh thu cho thuê mặt bằng	3.578.073.194	3.486.536.482
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	969.755.580	579.886.400
	117.629.493.310	97.379.329.828
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)	3.539.396.700	3.512.529.400

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	103.738.174.403	85.895.643.407
Giá vốn cho thuê mặt bằng	2.811.062.818	2.319.839.542
Giá vốn bán phế phẩm, phế liệu	960.874.470	579.197.764
	107.510.111.691	88.794.680.713

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi	5.379.187	7.328.964
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	39.546	-
	5.418.733	7.328.964

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	103.153.492	145.861.927
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	7.332
	103.153.492	145.869.259

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.476.795	29.977.700
Chi phí dịch vụ mua ngoài	223.803.647	175.331.452
Chi phí khác bằng tiền	10.254.545	9.867.710
	285.534.987	215.176.862

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	119.611.168	162.188.124
Chi phí nhân công	2.890.977.801	3.197.529.134
Chi phí khấu hao tài sản cố định	107.075.067	107.075.067
Chi phí/(Hoàn nhập) dự phòng	285.478.900	(14.000.000)
Thuế, phí, và lệ phí	117.989.360	110.340.572
Chi phí dịch vụ mua ngoài	425.839.068	458.590.695
Chi phí khác bằng tiền	1.210.599.003	1.377.390.992
	5.157.570.367	5.399.114.584

26 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	69.380.000	-
Tiền hỗ trợ di dời nhà xưởng	-	1.800.000.000
Thu nhập khác	1.662.447	8.016.674
	71.042.447	1.808.016.674

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Các khoản bị phạt	9.084.545	-
Chi phí khác	109.064	324.200
	9.193.609	324.200

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	4.640.390.344	4.639.509.848
Các khoản điều chỉnh tăng	464.934.545	449.625.000
- Chi phí không hợp lệ	164.934.545	149.625.000
- Cho thuê mặt bằng năm nay	300.000.000	300.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(330.000.000)	(300.000.000)
- Cho thuê mặt bằng năm trước	(330.000.000)	(300.000.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	4.775.324.889	4.789.134.848
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	955.064.978	957.826.970
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	496.966.484	151.358.411
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(1.224.275.798)	(612.218.897)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm của hoạt động kinh doanh	227.755.664	496.966.484

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.685.325.366	3.681.682.878
Các khoản điều chỉnh		
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	-	(368.168.288)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.685.325.366	3.313.514.590
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	1.965.440	1.965.440
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.875	1.686

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	86.481.154.907	72.883.242.781
Chi phí nhân công	11.952.869.751	11.893.844.939
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.858.175.570	1.931.331.031
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.205.873.161	6.779.653.707
Chi phí khác bằng tiền	5.259.128.818	2.373.084.444
	111.757.202.207	95.861.156.902

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.552.781.235	-	1.523.780.192	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.789.803.560	(276.726.538)	4.221.656.652	(291.247.638)
	11.342.584.795	(276.726.538)	5.745.436.844	(291.247.638)
			Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2018		01/01/2018	
	VND		VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			1.500.000.000	4.287.467.480
Phải trả người bán, phải trả khác			1.867.942.165	7.952.301.303
Chi phí phải trả			56.775.342	60.942.427
			3.424.717.507	12.300.711.210

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.552.781.235	-	-	6.552.781.235
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.369.077.022	144.000.000	-	4.513.077.022
	10.921.858.257	144.000.000	-	11.065.858.257
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.523.780.192	-	-	1.523.780.192
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.786.409.014	144.000.000	-	3.930.409.014
	5.310.189.206	144.000.000	-	5.454.189.206

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2018				
Vay và nợ	1.500.000.000	-	-	1.500.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	1.867.942.165	-	-	1.867.942.165
Chi phí phải trả	56.775.342	-	-	56.775.342
	3.424.717.507	-	-	3.424.717.507
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	4.287.467.480	-	-	4.287.467.480
Phải trả người bán, phải trả khác	7.888.301.303	64.000.000	-	7.952.301.303
Chi phí phải trả	60.942.427	-	-	60.942.427
	12.236.711.210	64.000.000	-	12.300.711.210

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	25.489.901.550	24.132.236.171
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	28.277.369.030	22.344.768.691

33. THÔNG TIN KHÁC

a) Hợp tác đầu tư dự án Khu phức hợp Trung tâm Thương mại - Chung cư Steel Cali

Theo các điều khoản trong Hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2011/HĐHTĐT ngày 02/07/2011 và Phụ lục hợp đồng hợp tác đầu tư số 130/2014/PLHTĐT ngày 30/12/2014 giữa Công ty CP Lưới thép Bình Tây, Công ty CP Đầu tư và Xây dựng nhà Thảo Loan và Công ty CP Thương mại Dịch vụ Kinh doanh nhà Thảo Loan, các bên sẽ thành lập Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bất động sản Bình Tây - Thảo Loan để xây dựng dự án khu phức hợp Trung tâm thương mại - Chung cư Steel Cali tại 117 Âu Cơ, phường Phú Trung, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Theo đó, Công ty CP Lưới thép Bình Tây cam kết sẽ góp 30% trong tổng vốn đầu tư dự án là 200.000.000.000 VND bằng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại địa chỉ số 117 đường Âu Cơ, phường Phú Trung, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Ngày 07/10/2014, Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Công văn số 5124/UBND-ĐTMT công nhận Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bất động sản Bình Tây - Thảo Loan làm chủ đầu tư Dự án Trung tâm thương mại - Chung cư Steel Cali tại địa chỉ 117 Âu Cơ, phường Phú Trung, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty đang thực hiện các thủ tục để chuyển đổi mục đích sử dụng lô đất, do vậy Công ty chưa bàn giao mặt bằng cho Công ty CP Đầu tư Xây dựng Bất động sản Bình Tây - Thảo Loan.



b) Hợp tác đầu tư dự án Chung cư Sông Hồng - Bình Tây

Theo các điều khoản trong Hợp đồng hợp tác đầu tư số 113/HBLD-2009 ngày 24/09/2009 giữa Công ty CP Lưới thép Bình Tây, Tổng Công ty Sông Hồng và Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Cơ khí Sông Hồng, các bên sẽ thành lập Công ty CP Sông Hồng - Bình Tây để xây dựng chung cư Sông Hồng - Bình Tây. Theo đó, Công ty CP Lưới thép Bình Tây cam kết sẽ góp 25% trong tổng số vốn đầu tư của dự án là 40.000.000.000 VND bằng lợi thế sử dụng đất và tài sản trên đất tại địa chỉ số 165/5 đường Nguyễn Văn Luông, phường 10, quận 6, TP. Hồ Chí Minh. Tại thời điểm 31/12/2018, Hợp đồng hợp tác đầu tư dự án này có khả năng sẽ không thực hiện được do khu đất Công ty thuê của Nhà nước trả tiền hằng năm tại số 165/5, đường Nguyễn Văn Luông, phường 10, quận 6 mà Công ty đang dùng làm tài sản hợp tác đã bị Ủy ban Nhân dân TP. Hồ Chí Minh ra quyết định thu hồi. Hiện nay, các bên tham gia vẫn chưa tiến hành hợp và thống nhất xử lý hợp đồng đã ký kết và các vấn đề liên quan. (Xem thông tin về khu đất Công ty mang góp vốn tại thuyết minh c).

c) Tình trạng các khu đất Công ty thuê của Nhà nước

Ngày 11/05/2018, Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh ra quyết định số 1996/QĐ-UBND thu hồi 02 khu đất do Công ty thuê sử dụng theo Quyết định số 900/QĐ-UBND ngày 02/03/2006 của Ủy ban nhân dân thành phố với lý do đất được Nhà nước giao, cho thuê có thời hạn nhưng không được gia hạn, cụ thể như sau:

- Khu đất tại số 165/5, đường Nguyễn Văn Luông, phường 10, quận 6: diện tích 4.094,4m², thuộc một phần thửa số 15, tờ bản đồ số 29, bộ địa chính phường 10, quận 6.
- Khu đất tại số 792, đường Phạm Văn Chí, phường 7, quận 6: diện tích 1.060,2m², thuộc một phần thửa số 33 và một phần đường, tờ bản đồ số 6, bộ địa chính phường 7, quận 6.

Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh giao Trung tâm Phát triển Quỹ đất tiếp nhận, quản lý 02 khu đất thu hồi nêu trên để thực hiện bán đấu giá theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

Ngày 11/06/2018, Trung tâm Phát triển Quỹ đất ban hành công văn số 499/PTQĐ-THĐ yêu cầu Công ty bàn giao 02 khu đất trước ngày 23/06/2018.

Ngày 13/06/2018, Công ty ra công văn số 76/CV-VDT gửi Trung tâm Phát triển Quỹ đất yêu cầu các đơn vị liên quan xác định giá trị tài sản trên đất tại 02 khu đất trên tại thời điểm hiện nay để hỗ trợ Công ty đi đòi và bàn giao 02 khu đất trên, cụ thể như sau:

- Tại khu đất 165/5 đường Nguyễn Văn Luông, phường 10, quận 6 gồm:

- + Nhà văn phòng 1 lầu đúc, diện tích sàn xây dựng: 128m²;
- + Nhà xưởng tường gạch, kèo thép, mái tôn, nền bê tông, diện tích: 2.973,2m²;

Khối tài sản trên đã được Công ty thực hiện thanh lý theo Biên bản thanh lý tài sản cố định ngày 30/12/2009 với nguyên giá đã hết khấu hao là 1.468.000.000 VND để chuẩn bị mặt bằng bàn giao theo Hợp đồng hợp tác đầu tư dự án Chung cư Sông Hồng - Bình Tây.

- Tại khu đất 792 đường Phạm Văn Chí, phường 7, quận 6 gồm:

- + Nhà văn phòng 1 lầu đúc, mái tôn, diện tích sàn xây dựng: 120m²;
- + Nhà xưởng tường gạch, kèo thép, mái tôn, nền bê tông, diện tích: 1.060,2m²;

Các tài sản này thuộc nhóm bất động sản đầu tư với nguyên giá đã hết khấu hao là 529.200.000 VND, hiện đang được Công ty cho thuê hoạt động (Xem chi tiết tại thuyết minh số 10).

Ngày 22/06/2018, Trung tâm Phát triển Quỹ đất ban hành công văn số 548/PTQĐ-THĐ gửi Công ty trong đó nêu rõ tài sản trên đất của 02 khu đất nêu trên không thuộc diện được bồi thường.

Hiện tại, Công ty vẫn chưa bàn giao đất cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất và đang tiếp tục làm việc với Trung tâm Phát triển Quỹ đất về vấn đề hỗ trợ tài sản trên đất nêu trên.

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

111
:HI
:ONC
NG
4-7

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh doanh thép	Hoạt động kinh doanh khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	113.081.664.536	4.547.828.774	117.629.493.310
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	9.343.490.133	775.891.486	10.119.381.619
Tổng chi phí mua TSCĐ	80.770.000	-	80.770.000
Tài sản bộ phận trực tiếp	31.439.280.499	-	31.439.280.499
Tài sản không phân bổ	-	-	6.612.307.523
Tổng tài sản	31.439.280.499	-	38.051.588.022
Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	2.440.362.434	412.100.000	2.852.462.434
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	4.221.932.902
Tổng nợ phải trả	2.440.362.434	412.100.000	7.074.395.336

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh lưới thép và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2018	Năm 2017
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		3.539.396.700	3.512.529.400
- Công ty CP Thép Vicasa - Vnsteel	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam	657.557.500	472.460.000
- Công ty CP Cơ khí Luyện kim	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam	75.428.500	58.046.500
- Công ty CP Thép Thủ Đức	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam	129.525.500	175.762.000
- Công ty CP Thép Nhà Bè	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam	58.660.000	550.361.500
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Tổng Công ty Thép Việt Nam	-	60.463.900

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Mối quan hệ	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (tiếp theo)			
- Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vinal - Vnsteel	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam	2.618.225.200	2.195.435.500
Mua nguyên liệu, hàng hóa			
- Công ty CP Thép Nhà Bè	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam	29.205.882.879 2.960.000	27.056.897.501 21.568.000
- Công ty CP Kim khí TP. HCM	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam	28.994.252.457	23.569.267.526
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn	48.000.000	48.000.000
- Công ty TNHH MTV Thép Miền nam - Vnsteel	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam	-	3.232.632.500
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Tổng Công ty Thép Việt Nam	119.266.947	185.429.475
- Công ty TNHH Nippovina	Công ty liên kết của Tổng Công ty Thép Việt Nam	41.403.475	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:			
	Mối quan hệ	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Tổng Công ty Thép Việt Nam	125.577.100	18.810.000
- Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam	58.339.600	49.204.100
- Công ty CP Thép Thủ Đức	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam	-	47.512.850
- Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vinal - Vnsteel	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam	67.237.500	-

ẤN
TINH
TỔ
C
5 CH

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm (tiếp theo):

	Mối quan hệ	31/12/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải trả cho người bán ngắn hạn		-	6.145.783.841
- Công ty CP Đầu tư Xây dựng Miền Nam	Công ty liên kết của Tổng Công ty Thép Việt Nam	-	74.287.465
- Công ty CP Kim khí TP. HCM	Công ty con của Tổng Công ty Thép Việt Nam	-	6.071.496.376

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	653.028.636	614.989.479
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	649.336.048	705.387.033

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Người lập



Lê Thị Phương Dung
Kế toán trưởng



Lê Hải Tú
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 02 năm 2019

